

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 02/01/2024
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 12/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....

III. Đề nghị của ban KT:

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT **HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 02 tháng 01 năm 2024

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông/Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông/Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông/Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			9.196.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	8		4.000.000
	Loại :200.000 đ	13		2.600.000
	Loại :100.000 đ	20		2.000.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	7		140.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	3		15.000
	Loại : 2.000 đ	4		8.000
	Loại : 1.000 đ	4		4.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			9.197.000
	Số tiền bằng chữ: Chín triệu một trăm chín mươi bảy ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 659.933.431 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 12 Năm 2023
Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí			45.980.000	45.980.000	173.660.000	173.660.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú					117.698.000	117.698.000		
TM05		Nguồn thẻ dực nhíp điệu(mầm non)			5.332.000	5.332.000	61.008.000	61.008.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			6.400.000	6.400.000	77.340.000	77.340.000		
TM07		Nguồn học hè					41.708.000	41.708.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	1.694.304		52.122.000	51.487.000	737.285.000	736.135.000	2.329.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	1.082.000		13.641.000	10.856.000	194.954.000	191.430.000	3.867.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ			1.935.000	1.935.000	23.291.000	23.291.000		
TM26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.000.000				2.000.000		2.000.000	
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú					17.191.000	17.191.000		
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú			1.610.000	1.610.000	21.910.000	21.910.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			7.520.000	7.520.000	93.086.000	93.086.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM41		Thuế thu nhập cá nhân					3.815.868	3.815.868		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7			1.610.000	1.610.000	35.421.000	35.421.000		
TM43		Nguồn Học vẽ			4.050.000	4.050.000	43.475.000	43.475.000		
TM47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú			14.880.000	14.880.000	40.135.000	40.135.000		
TM48		Nguồn Toán tư duy			4.720.000	4.720.000	9.560.000	9.560.000		
TM49		Nguồn nước uống học sinh			860.000	860.000	1.300.000	1.300.000		
TM50		Nguồn Khám sức khoẻ học sinh			150.000	150.000	2.040.000	2.040.000		
TM51		Nguồn Kinh phí hỗ trợ học sinh nghèo			5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000		
		Cộng	5.776.654		166.550.000	163.130.000	1.702.617.868	1.695.943.868	9.196.654	

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Signature)

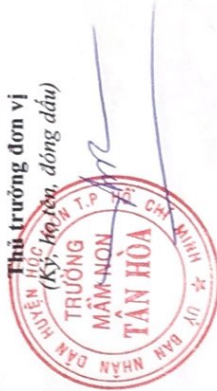
Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hoà

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 12 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	188.772.723		265.300.000	454.072.723	798.520.000	798.520.000		
	KB04	3714.0.1030030	68.632.723		48.056.000	116.688.723	254.596.000	254.596.000		
	KB05	3716.3.1030030			161.664.000	161.664.000	161.664.000	161.664.000		
	NH1	6140201009976	120.140.000		55.580.000	175.720.000	382.260.000	382.260.000		
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú	5.173.520			5.173.520	487.134.500	487.134.500		
	KB04	3714.0.1030030	5.173.520			5.173.520	228.458.500	228.458.500		
	NH1	6140201009976					258.676.000	258.676.000		
TG05		Nguồn thể dục nhịp điệu(mầm non)	30.445.940		79.551.000	109.996.940	403.683.200	403.683.200		
	KB03	3713.0.1030030			32.090.400	32.090.400	102.546.600	102.546.600		
	KB04	3714.0.1030030	3.028.940		21.393.600	24.422.540	97.345.600	97.345.600		
	NH1	6140201009976	27.417.000		26.067.000	53.484.000	203.791.000	203.791.000		
TG06		Nguồn anh văn(mầm non)	35.208.780		95.200.000	130.408.780	490.445.200	490.445.200		
	KB03	3713.0.1030030			38.016.000	38.016.000	122.495.400	122.495.400		
	KB04	3714.0.1030030	3.688.780		25.344.000	29.032.780	120.150.800	120.150.800		
	NH1	6140201009976	31.520.000		31.840.000	63.360.000	247.799.000	247.799.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG07		Nguồn học hè	4.924.795			4.924.795	477.954.000	477.954.000		
	KB04	3714.0.1030030	4.924.795			4.924.795	238.977.000	238.977.000		
	NH1	6140201009976					238.977.000	238.977.000		
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	720.536		9.100	582.209	1.104.904	1.104.904	147.427	
	NH1	6140201009976	570.905		9.100	580.005	1.102.700	1.102.700		
	NH2	50304019	149.631			2.204	2.204	2.204	147.427	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	387.295.907		785.317.005	797.704.028	4.077.168.005	3.867.181.660	374.908.884	
	KB03	3713.0.1030030	53.421.930		517.536.000	280.168.028	1.732.387.000	1.441.597.098	290.789.902	
	NH1	6140201009976	333.873.977		267.781.005	517.536.000	2.344.781.005	2.425.584.562	84.118.982	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	116.126.486		176.538.000	177.989.213	1.012.133.000	947.937.918	114.675.273	
	KB03	3713.0.1030030	25.070.000		111.384.000	66.605.213	418.606.000	348.757.213	69.848.787	
	NH1	6140201009976	91.056.486		65.154.000	111.384.000	593.527.000	599.180.705	44.826.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	125.651.035		43.448.035	68.973.035	296.361.035	320.905.535	100.126.035	
	KB03	3713.0.1030030	90.283.000		39.408.035	29.565.000	167.456.035	67.330.000	100.126.035	
	NH1	6140201009976	35.368.035		4.040.000	39.408.035	128.905.000	253.575.535		
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.226.805				4.394.000	6.556.000	2.226.805	
	KB03	3713.0.1030030	2.226.805				4.394.000	6.556.000	2.226.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	2.910.853				17.586.444	25.810.000	2.910.853	
	KB03	3713.0.1030030	2.910.853				17.586.444	25.810.000	2.910.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			1.524.229.834	1.524.229.834	8.311.836.179	8.311.836.179		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dự đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dự cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH2	50304019			1.524.229.834	1.524.229.834	8.311.836.179	8.311.836.179		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	1.991.469				3.842.156	7.044.804	1.991.469	
	KB03	3713.0.1030030	1.991.469				3.842.156	7.044.804	1.991.469	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú					83.382.723	94.829.826		
	KB03	3713.0.1030030					28.442.000	28.442.000		
	KB04	3714.0.1030030					13.593.723	25.040.826		
	NH1	6140201009976					41.347.000	41.347.000		
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	106.143.250		26.300.000	124.061.000	308.187.000	305.623.000	8.382.250	
	KB03	3713.0.1030030					86.400.000	86.400.000		
	KB04	3714.0.1030030	84.903.250		23.770.000	100.291.000	108.417.000	105.853.000	8.382.250	
	NH1	6140201009976	21.240.000		2.530.000	23.770.000	113.370.000	113.370.000		
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507			353.507		353.507		
	KB03	3713.0.1030030	353.507			353.507		353.507		
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	98.978.446		166.506.204	226.966.291	168.407.571	256.186.734	38.518.359	
	KB04	3714.0.1030030	98.862.291		107.625.909	206.488.200	109.527.276	233.807.276		
	KB05	3716.3.1030030			58.878.091	20.478.091	58.878.091	20.478.091	38.400.000	
	NH1	6140201009976						1.901.367		
	NH2	50304019	116.155		2.204		2.204		118.359	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	54.543.484		114.641.000	169.184.484	605.936.700	605.936.700		
	KB04	3714.0.1030030	13.182.484		78.001.000	91.183.484	293.798.700	293.798.700		
	NH1	6140201009976	41.361.000		36.640.000	78.001.000	312.138.000	312.138.000		
TG39		Nguồn sữa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	12.493.460		30.240.000	42.733.460	154.171.660	154.171.660		
	KB04	3714.0.1030030	1.153.460		20.230.000	21.383.460	71.549.660	71.549.660		
	NH1	6140201009976	11.340.000		10.010.000	21.350.000	82.622.000	82.622.000		
TG43		Nguồn Học vẽ	20.442.925		59.750.000	80.192.925	264.848.000	264.848.000		
	KB03	3713.0.1030030			27.825.000	27.825.000	75.425.000	75.425.000		
	KB04	3714.0.1030030	692.925		11.925.000	12.617.925	55.823.000	55.823.000		
	NH1	6140201009976	19.750.000		20.000.000	39.750.000	133.600.000	133.600.000		
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng					8.140.000	16.500.000		
	KB03	3713.0.1030030					8.140.000	16.500.000		
TG46		Nguồn kinh phí chấm giáo viên giỏi					2.800.000	2.800.000		
	KB03	3713.0.1030030					2.800.000	2.800.000		
TG47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	99.135.371		233.141.000	332.276.371	548.935.700	548.935.700		
	KB03	3713.0.1030030					11.039.700	11.039.700		
	KB04	3714.0.1030030	15.174.371		158.551.000	173.725.371	268.948.000	268.948.000		
	NH1	6140201009976	83.961.000		74.590.000	158.551.000	268.948.000	268.948.000		
TG48		Nguồn Toán tư duy	24.532.600		73.360.000	97.892.600	132.880.000	132.880.000		
	KB03	3713.0.1030030	28.000		34.160.000	34.188.000	46.508.000	46.508.000		
	KB04	3714.0.1030030	264.600		14.640.000	14.904.600	19.932.000	19.932.000		
	NH1	6140201009976	24.240.000		24.560.000	48.800.000	66.440.000	66.440.000		
TG49		Nguồn nước uống học sinh	3.975.000		13.295.000	11.054.618	17.270.000	11.054.618	6.215.382	
	KB03	3713.0.1030030			8.635.000	2.419.618	8.635.000	2.419.618	6.215.382	
	NH1	6140201009976	3.975.000		4.660.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG50		Nguồn Khám sức khoẻ học sinh	13.080.000		2.430.000	13.450.000	26.520.000	24.460.000	2.060.000	
	KB03	3713.0.1030030	11.010.000		2.250.000	11.200.000	13.260.000	11.200.000	2.060.000	
	NH1	6140201009976	2.070.000		180.000	2.250.000	13.260.000	13.260.000		
TG51		Nguồn Kinh phí hỗ trợ học sinh nghèo			5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000		
	KB04	3714.0.1030030			2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000		
	KB05	3716.3.1030030			3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000		
		Cộng	1.342.897.576		3.694.996.178	4.377.960.333	18.710.846.64	18.611.928.98	659.933.421	
							4	9		

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hoà